KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (MDC)

CTCP Than Mông Dương - Vinacomin

Ngày 31/12/2024	9,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.0%	**-3.9%**	**-6.6%**

DT thuần
2024
2,612
tỷ VNĐ
YoY: ▼85.0| -3.2%

LN thuần
2024
69.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.60| 4.0%

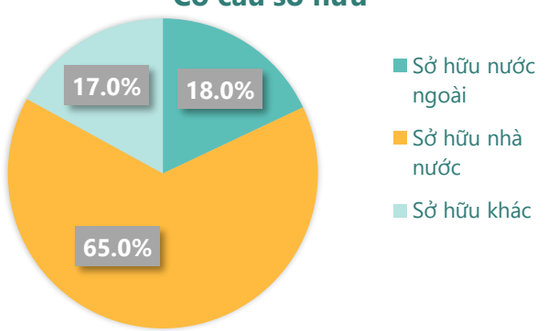
LN sau thuế
2024
53.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.30| 0.7%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
3.4%
YoY: +/-▼ 0.2%

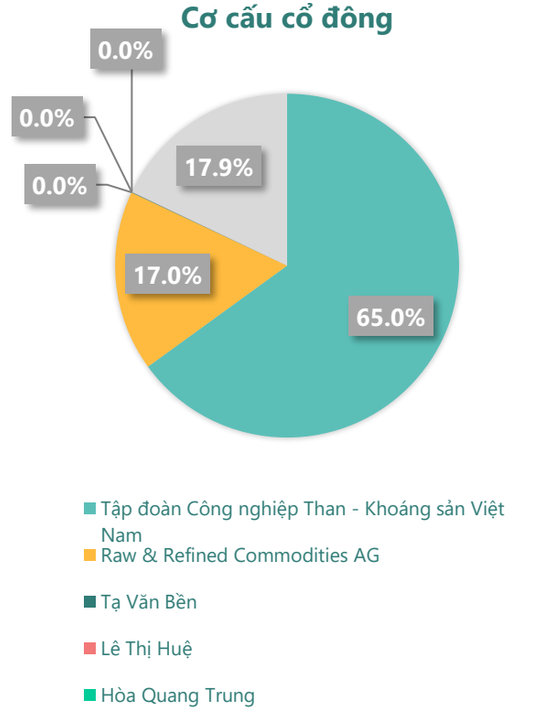
ROE
2024
15.8%
YoY: +/-▼ 0.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,700 - 12,122
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	212
Số lượng CPLH (CP)	21,418,346
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,510
Sở hữu nước ngoài	18.0%
Beta	0.30
EPS	2,498
P/E	4.0

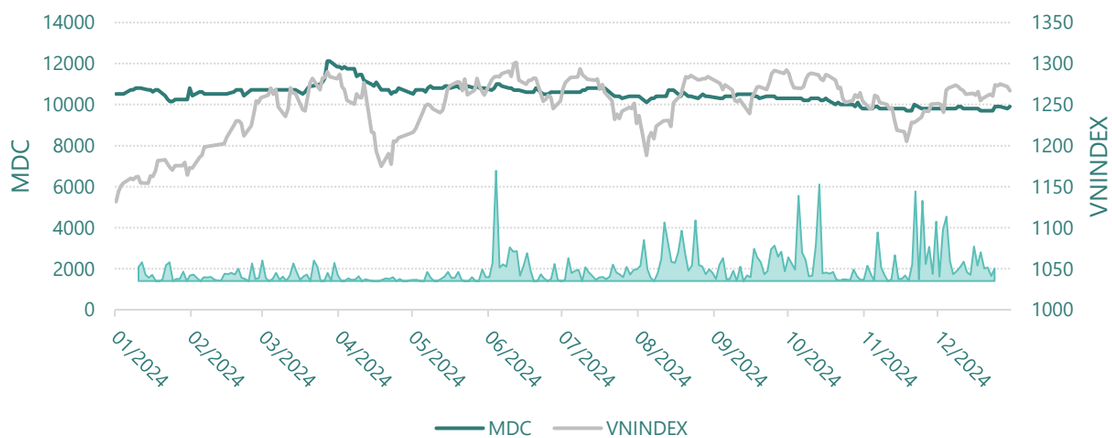
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



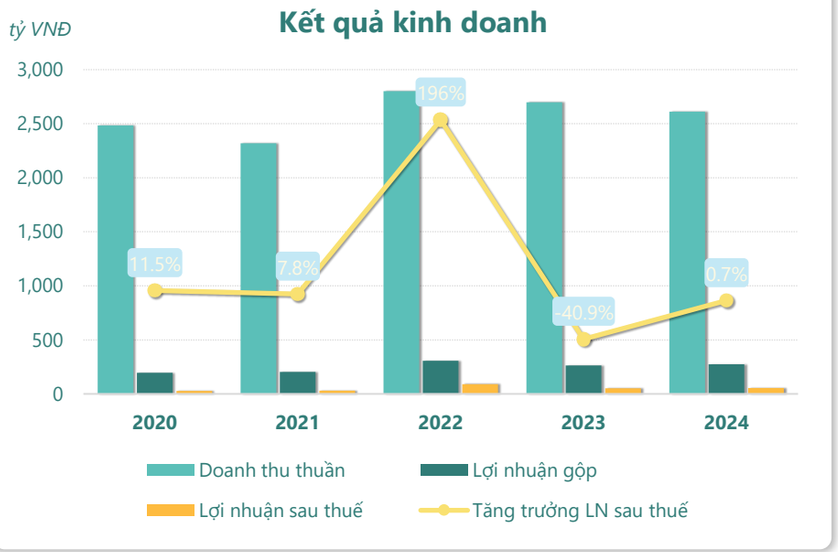
Lịch sử giá

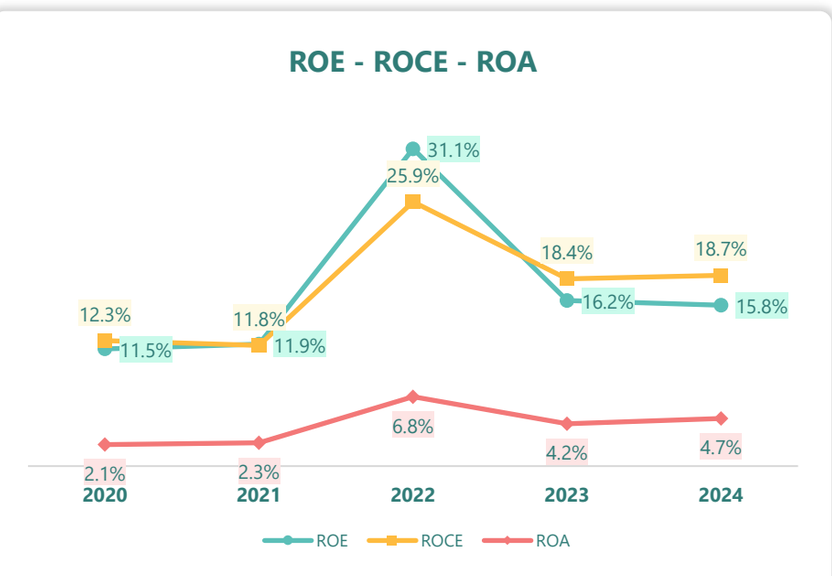


Năm **2024**, **MDC** ghi nhận doanh thu thuần **2,612** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **53.33** tỷ đồng, lần lượt **giảm 3.15%** và **tăng 0.70%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **15.8%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

KẾT QUẢ KINH DOANH

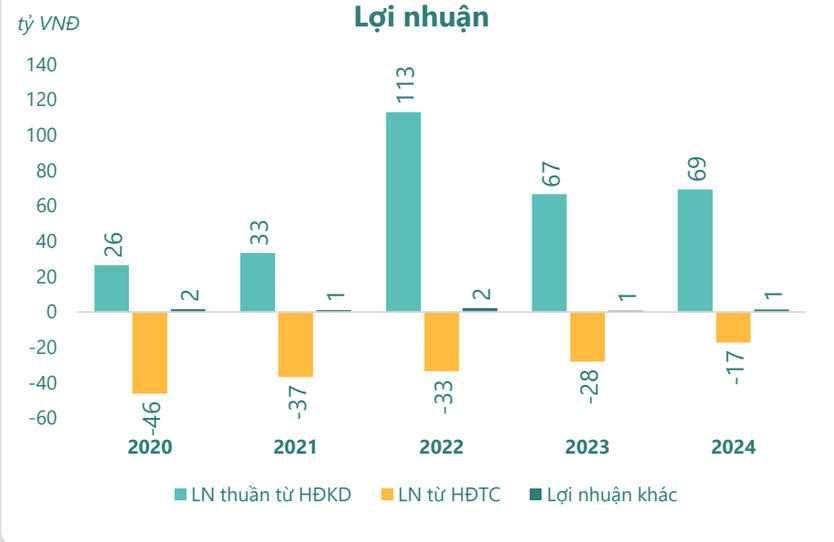


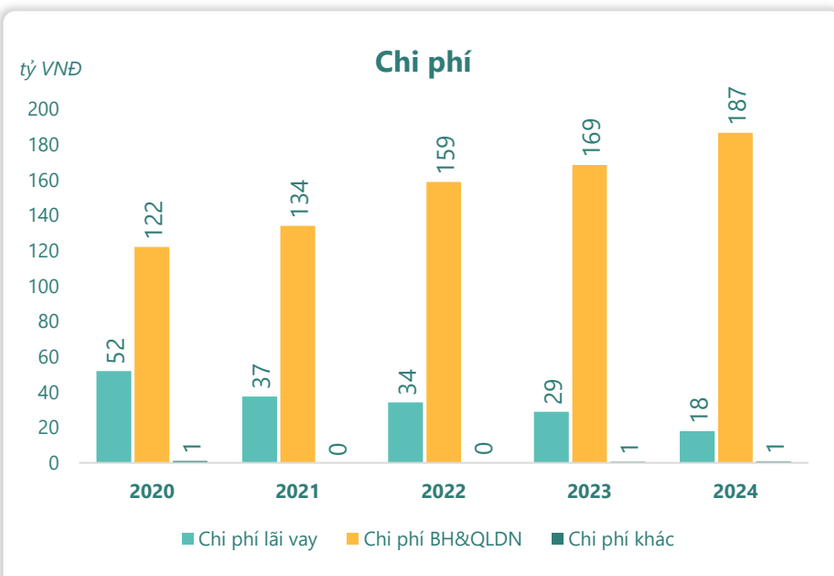


Năm **2024**, **MDC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **69.22** tỷ đồng, **tăng lên 2.66** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (61.74 tỷ đồng) là 7.48 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

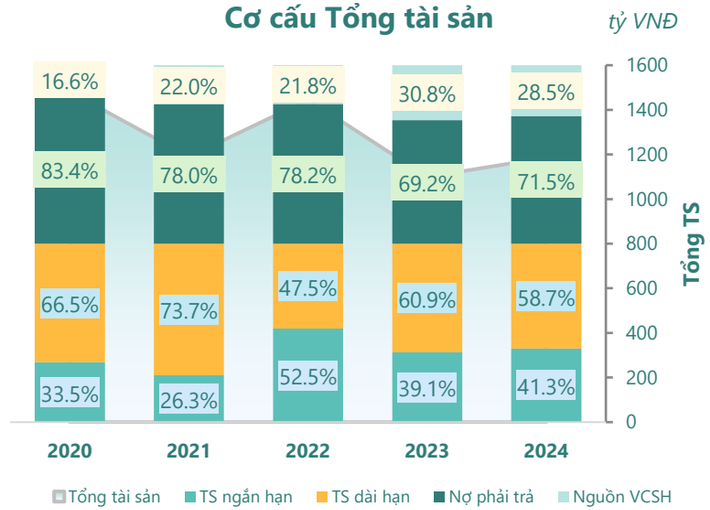
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **18.05** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **186.7** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.73** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

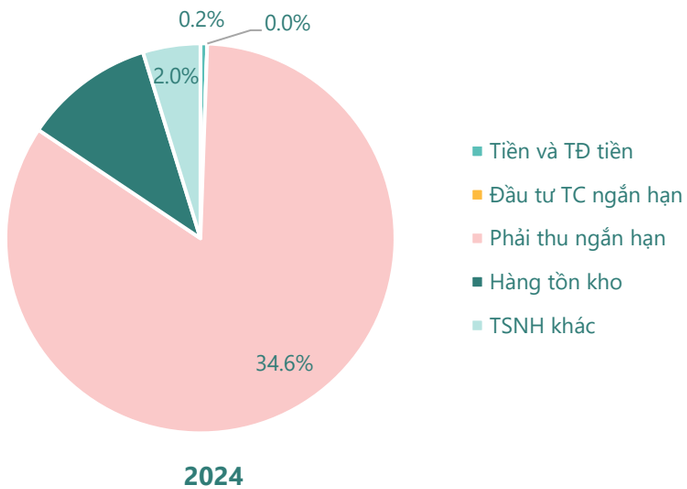
ROE của MDC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **15.8%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

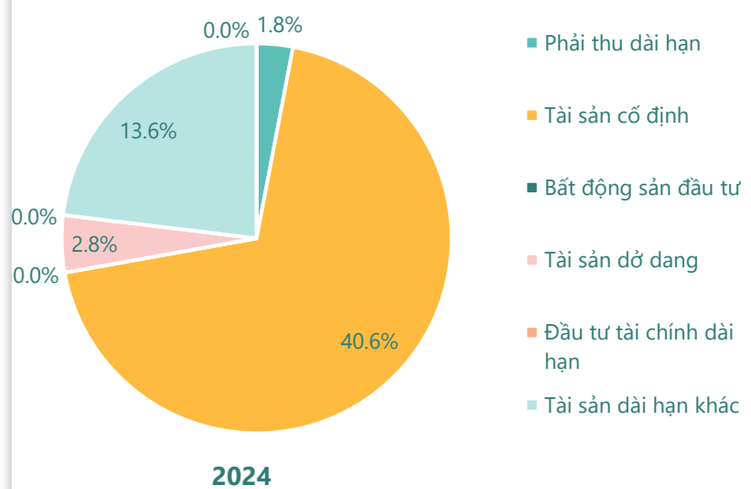




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **MDC** năm 2024 tăng trưởng **7.98%** so với năm trước, đạt **1,186** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 58.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 71.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

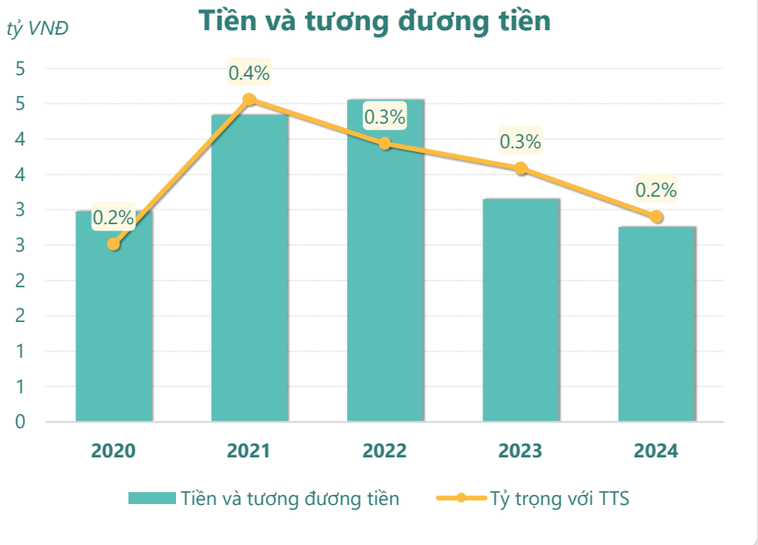
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của MDC đạt **489.7** tỷ đồng, tăng trưởng **14.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **41.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 4.48% trên tổng tài sản.

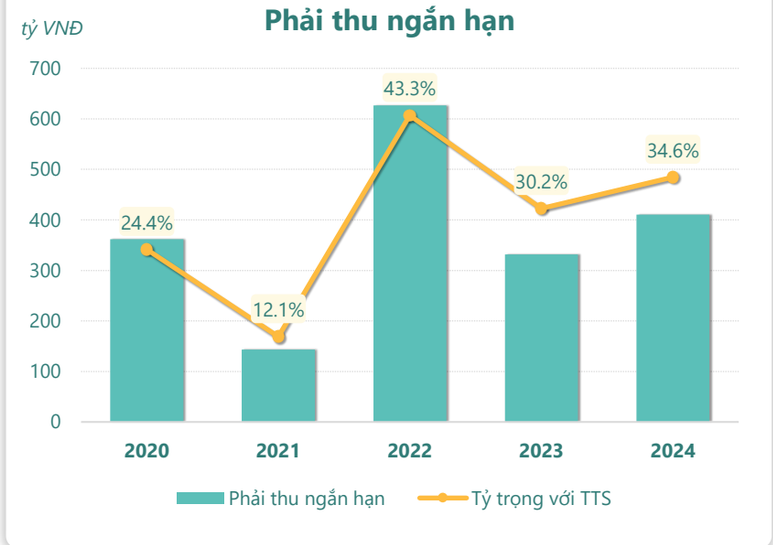
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

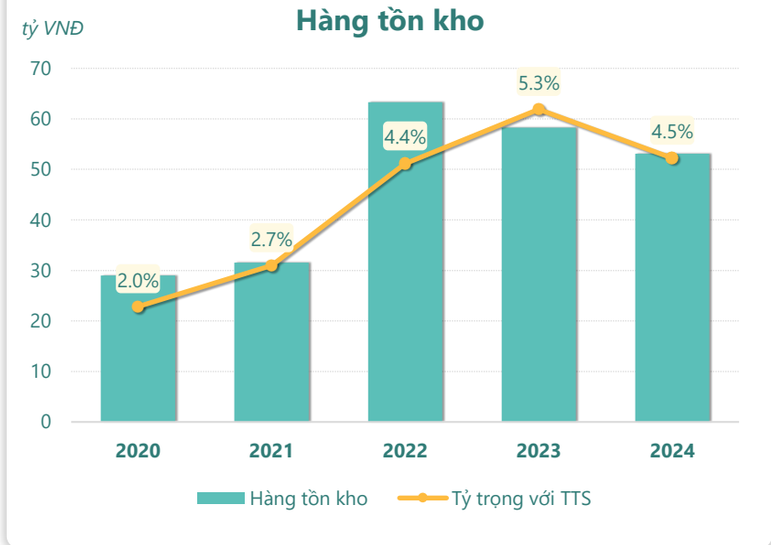
Tài sản dài hạn tăng trưởng **4.08%** so với năm trước và đạt **696.5** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **58.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **40.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 13.6%.

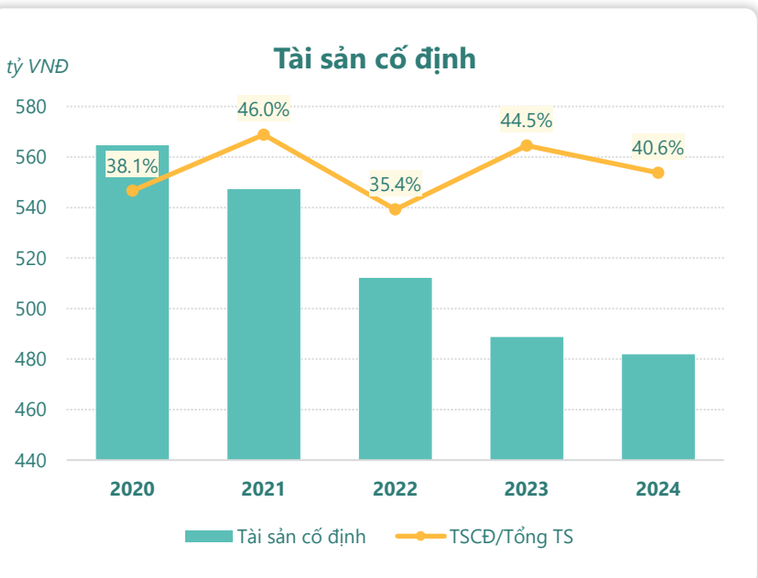
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

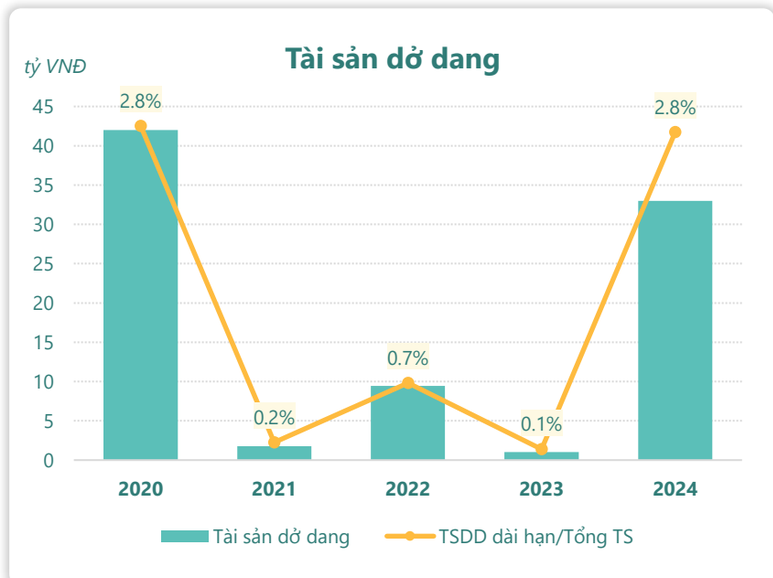
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

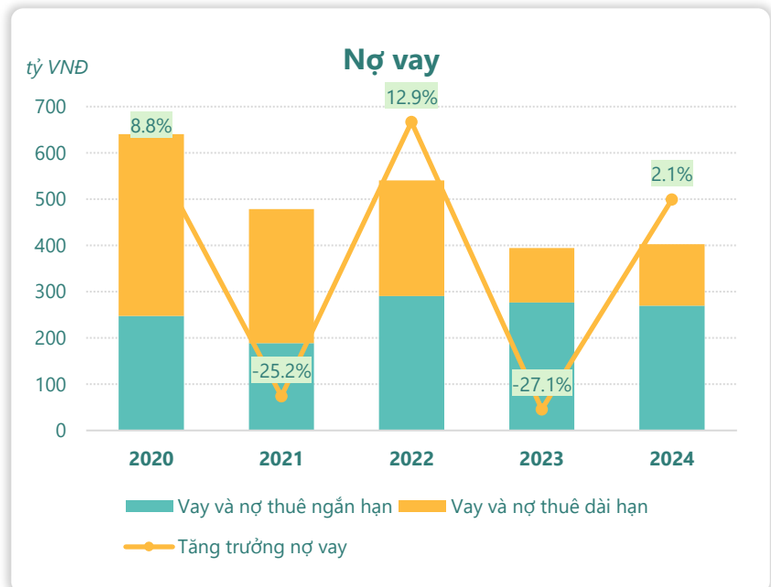






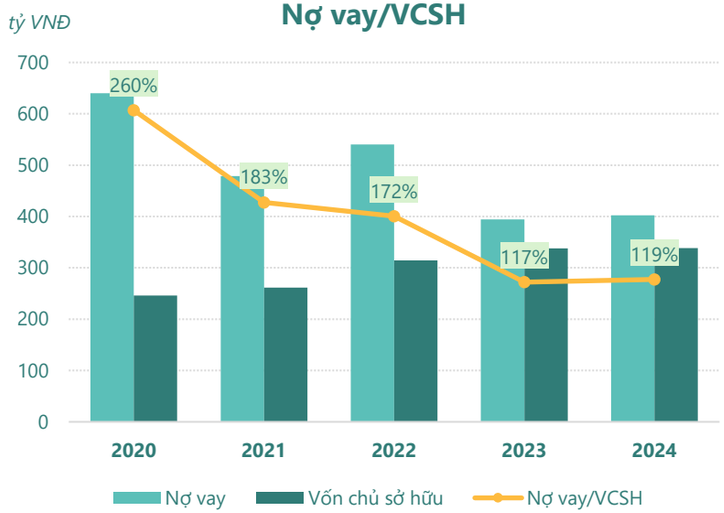




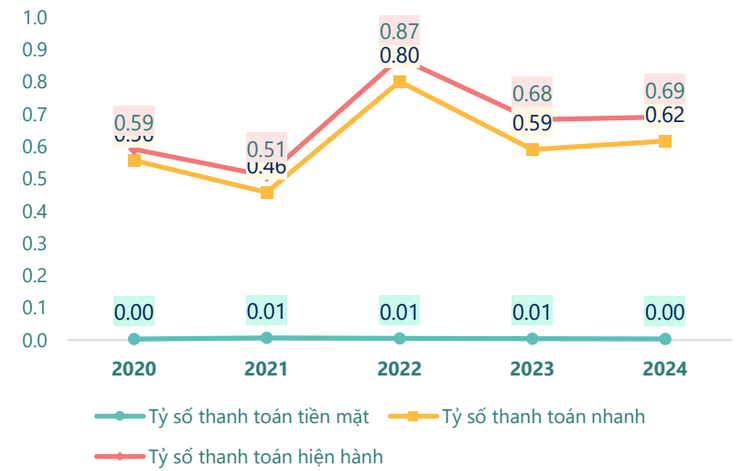


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

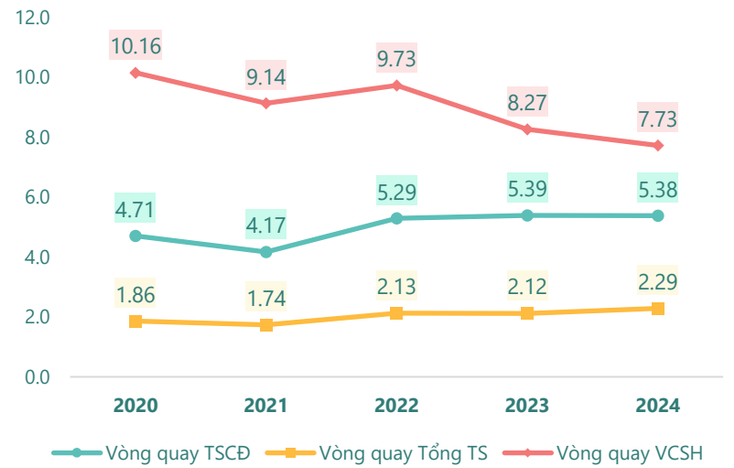
Nợ vay/VCSH



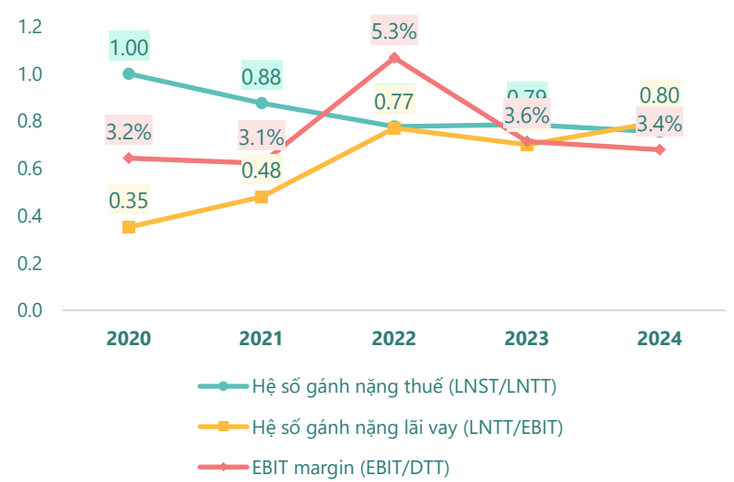
Chỉ số thanh khoản



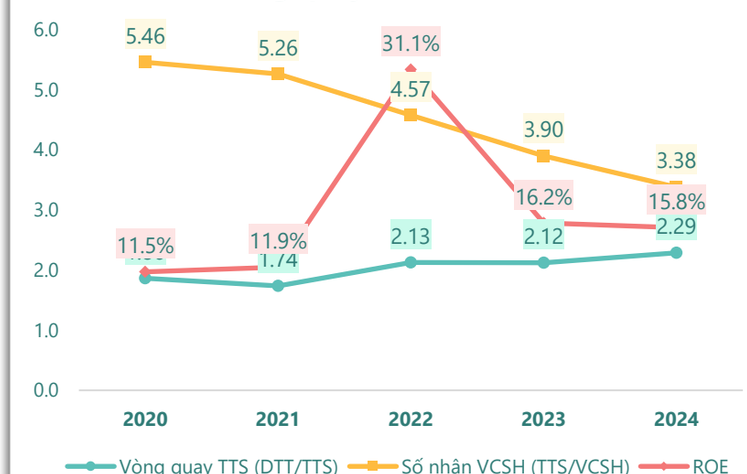
Vòng quay tài sản



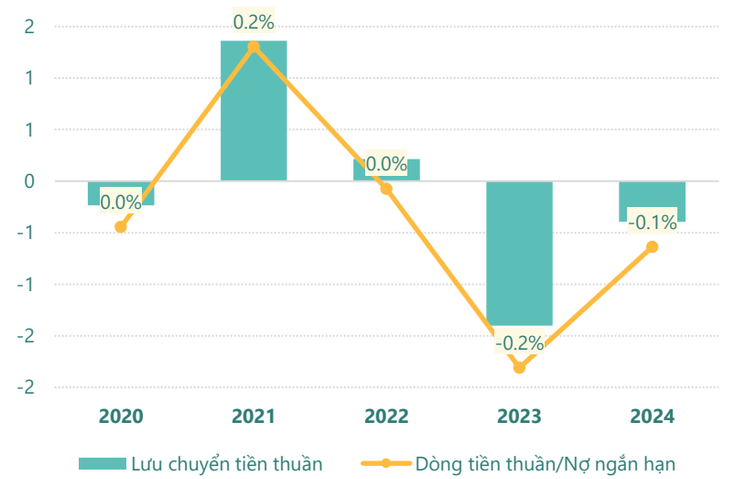
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,318**	**2,802**	**2,697**	**2,612**
Giá vốn hàng bán	2,114	2,496	2,434	2,339
Lợi nhuận gộp	**204**	**305**	**263**	**273**
Doanh thu HĐTC	0.77	0.79	0.87	0.85
Chi phí TC	37.5	34.2	28.9	18.1
Chi phí lãi vay	**37.5**	**34.2**	**28.9**	**18.1**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.4	20.7	18.4	13.4
Chi phí QLDN	119	138	150	173
LN thuần từ HĐKD	**33.5**	**113**	**66.6**	**69.2**
Lợi nhuận khác	1.14	2.32	0.86	1.49
LN trước thuế	**34.6**	**115**	**67.4**	**70.7**
Lợi nhuận sau thuế	**30.3**	**89.6**	**53.0**	**53.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**30.3**	**89.6**	**53.0**	**53.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	289	37.0	207	131
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-113	-84.4	-47.6	-125
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-174	47.7	-161	-6.72
Tiền đầu kỳ	2.98	4.34	4.55	3.15
Lưu chuyển tiền thuần	**1.36**	**0.21**	**-1.40**	**-0.39**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.34	4.55	3.15	2.76

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,189**	**1,445**	**1,099**	**1,186**
Tài sản ngắn hạn	**312**	**758**	**429**	**490**
Tiền và tương đương tiền	4.34	4.55	3.15	2.76
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	144	626	332	411
Hàng tồn kho	31.5	63.3	58.3	53.1
Tài sản ngắn hạn khác	133	64.0	36.3	23.3
Tài sản dài hạn	**877**	**687**	**669**	**696**
Phải thu dài hạn	8.25	9.04	23.9	20.9
Tài sản cố định	547	512	489	482
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.78	9.46	1.02	33.0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	319	156	156	161
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**928**	**1,131**	**761**	**848**
Nợ ngắn hạn	**613**	**867**	**628**	**708**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	189	290	276	270
Phải trả người bán ngắn hạn	281	262	141	175
Nợ dài hạn	**314**	**263**	**132**	**140**
Vay và nợ thuê dài hạn	290	250	118	133
Nguồn vốn chủ sở hữu	**261**	**315**	**338**	**338**
Vốn chủ sở hữu	**261**	**315**	**338**	**338**
Vốn điều lệ	214	214	214	214
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**